

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH NGHỆ AN**

Bản án số: 69/2023/HS-ST

Ngày 14-6-2023

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* ông Hồ Ngọc Tiếp

*Thẩm phán:* bà Phạm Thị Thúy Quỳnh

*Hội thẩm nhân dân:* ông Hồ Bá Võ

Ông Võ Duy Bảo

Bà Hồ Thị Thanh Thủy

*Thư ký phiên tòa:* ông Nguyễn Hoàng Anh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa:* bà Nguyễn Thị Phương Chung, Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 6 năm 2023, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 37/2023/TLST-HS ngày 20/3/2023, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 99/2023/QĐXXST-HS, ngày 30/5/2023, đối với bị cáo:

**Trần Ngọc T**, giới tính: nam; sinh ngày: 17/7/1986; nơi cư trú: **khối V, phường Đ, thành phố V, tỉnh Nghệ An**; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; bố đẻ: **Trần Ngọc C**, sinh năm 1954; mẹ đẻ: **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1951; anh chị em ruột: có 5 người (bị cáo là con thứ tư); vợ: **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1981; con: có 01 con, sinh năm 2020; tiền sự, tiền án: không; nhân thân:

- Ngày 24/11/2003, bị Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xử phạt 24 tháng tù, cho hưởng án treo, thử thách 36 tháng về tội “Cướp giật tài sản”, tại bản án hình sự sơ thẩm số 483/HSST ngày 24/11/2003, đã thi hành xong;

- Ngày 30/09/2014, bị Tòa án nhân dân thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An xử phạt 36 tháng tù về tội “Cướp tài sản”, tại bản án hình sự sơ thẩm số 372/2014/HSST ngày 30/09/2014, đã thi hành xong.

Bị tạm giam từ ngày 03/8/2022 đến nay, có mặt.

- Bị hại:

+ Bà Nguyễn Thị Minh T1, sinh năm 1975

Địa chỉ: Khối Q, phường H, thành phố V, tỉnh Nghệ An, có mặt.

+ Ông Phan Đức T2, sinh năm 1973

Địa chỉ: Xóm T, xã T, huyện Y, tỉnh Nghệ An, vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Đức K, sinh năm 1985

Địa chỉ: Khối T, phường H, thành phố V, tỉnh Nghệ An, có mặt.

+ Chị Vũ Lệ T3, sinh năm 1990

Địa chỉ: Khối T, phường H, thành phố V, tỉnh Nghệ An, vắng mặt.

+ Bà Lê Thị D, sinh năm 1966

Địa chỉ: Khối V, phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An, vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị T4, sinh năm 1988

Địa chỉ: K, phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An, vắng mặt.

+ Bà Trần Thị L1, sinh năm 1948

Địa chỉ: P, chung cư T, phường V, thành phố V, tỉnh Nghệ An, vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Anh Phạm Minh C1, sinh năm 1979

Địa chỉ: K, phường Đ, thành phố V, tỉnh Nghệ An, vắng mặt.

+ Anh Nguyễn Anh T5, 1985

Địa chỉ: Xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An, vắng mặt.

+ Anh Đậu Ngọc T6, 1986

Địa chỉ: Xóm T, xã H, thành phố V, tỉnh Nghệ An, vắng mặt.

+ Bà Đồng Thị B, sinh năm 1964

Địa chỉ: K, phường Đ, thành phố V, tỉnh Nghệ An, vắng mặt.

+ Ông Trương Văn P, sinh năm 1979

Địa chỉ: Xóm T, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An, có mặt.

+ Anh Trần Nguyên P1, sinh năm 2004

Địa chỉ: thôn Q, xã Q, huyện P, tỉnh Hưng Yên, vắng mặt.

+ Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1981

Địa chỉ: Xóm H, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An, vắng mặt.

+ Ông Trần Ngọc C, sinh năm 1954

Địa chỉ: Khối V, phường Đ, thành phố V, tỉnh Nghệ An, vắng mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo Trần Ngọc T: ông Nguyễn Tiến H1, Luật sư Văn phòng L3, Đoàn Luật sư tỉnh N, có mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**



Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: do cần tiền trả nợ và tiêu xài cá nhân, nên trong thời gian từ tháng 8 năm 2020 đến tháng 5 năm 2022 **Trần Ngọc T** đã thực hiện 06 hành vi “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” với tổng số tiền 1.785.000.000đ (Một tỷ bảy trăm tám mươi lăm triệu) đồng. Cụ thể:

- Vụ thứ nhất: **Trần Ngọc T** và chị **Nguyễn Thị Minh T1** quen biết nhau từ năm 2015 và chị **T1** tin tưởng **T**. Đến khoảng tháng 8 năm 2020, **Trần Ngọc T** nghe chị **T1** kể “đang cho anh **Phạm Minh C1** vay 150 triệu đồng nhưng đòi mãi không được”. Trong lúc cần một khoản tiền để tiêu xài, trả nợ và thấy chị **T1** là người nhẹ dạ, cả tin nên **Trần Ngọc T** nảy sinh ra ý định đòi nợ thay chị **T1** rồi chiếm đoạt số tiền này. **Trần Ngọc T** nói với chị **T1** “để đó em đòi giúp cho chị” thì chị **T1** đồng ý. Đến khoảng tháng 6 năm 2021, anh **C1** đã nhiều lần trả nợ cho chị **T1** qua **Trần Ngọc T** với tổng số tiền 135.000.000 đồng. Chị **T1** nhiều lần liên lạc và yêu cầu **Trần Ngọc T** trả lại số tiền trên nhưng do **Trần Ngọc T** đã tiêu xài hết nên lấy lí do anh **C1** chưa trả hết 150.000.000 đồng để không giao tiền cho chị **T1**. Số tiền **Trần Ngọc T** đã chiếm đoạt của chị **Nguyễn Thị Minh T1** là 135.000.000 đồng (một trăm ba mươi lăm triệu đồng).

- Vụ thứ 2: vào khoảng đầu tháng 2 năm 2022, anh **Phan Đức T2** nhờ **Trần Ngọc T** tư vấn và giới thiệu mua đất. **Trần Ngọc T** đã giới thiệu và dẫn vợ chồng anh **Phan Đức T2** xem thửa đất số 1333 tờ bản đồ số 4, xóm F, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An. Vợ chồng anh **T2** yêu cầu **T** cho xem giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất trên, nhưng **T** nói “bìa đang được thế chấp ở ngân hàng, khi nào anh chị mua em sẽ giải chấp lấy bìa ra để làm thủ tục sang tên”. Mặc dù thửa đất nêu trên không thuộc quyền sử dụng của **Trần Ngọc T** nhưng để tạo niềm tin cho vợ chồng anh **T2**, **Trần Ngọc T** đã tải hình ảnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất này trên hội nhóm bất động sản Facebook rồi gửi qua điện thoại cho vợ chồng anh **T2** xem. Sau khi tìm hiểu một thời gian, anh **T2** đã đồng ý mua lô đất trên với giá 3.050.000.000 đồng. Ngày 17/03/2022, vợ chồng anh **T2** ký hợp đồng đặt cọc mua lô đất trên với **Trần Ngọc T** và đã chuyển khoản 300.000.000 đồng cho **T**. Đến hạn làm các thủ tục chuyển nhượng, không thấy **T** có động thái gì nên anh **T2** nhiều lần liên lạc với **Trần Ngọc T**, nhưng **Trần Ngọc T** đã sử dụng hết tiền đặt cọc nên tìm nhiều lý do kéo dài thời gian. Một thời gian sau, vì thấy anh **T2** là người thật thà, nên ngày 06/05/2022, **Trần Ngọc T** tiếp tục gọi điện cho anh **T2** để vay 70.000.000 đồng, nói “cho em vay 70 triệu đồng để làm thủ tục đảo khế, khi nào đảo khế xong em sẽ trả hết cho anh 370 triệu đồng luôn”. Vì tin **T** nên anh **T2** chuyển khoản cho **Trần Ngọc T** 70

triệu đồng và Trần Ngọc T đã tiêu xài hết số tiền này. Tổng số tiền Trần Ngọc T đã chiếm đoạt của anh Phan Đức T2 là 370.000.000 đồng (ba trăm bảy mươi triệu đồng).

- Vụ thứ 3: Đầu tháng 3 năm 2022, bà Hoàng Thị T7 nhờ Trần Ngọc T tìm hiểu và giới thiệu mua đất. Ngày 11/03/2022, khi Trần Ngọc T đang ngồi uống cà phê cùng chị Hoàng Thị L2 thì nhận được điện thoại của bà T nhờ Trần Ngọc T dẫn đi xem đất. Trần Ngọc T rủ chị L2 đưa bà Hoàng Thị T7 và vợ chồng anh Nguyễn Đức K, chị Vũ Lệ T3 (con bà T7) đi xem một số lô đất trên địa bàn huyện N, trong đó có thửa đất số 1082, tờ bản đồ số 1, xóm A, xã N, huyện N. Quá trình đi xem thửa trên, Trần Ngọc T tự giới thiệu có chủ thửa đất đang nhờ Trần Ngọc T đứng ra bán một phần thửa đất đó với diện tích 250m<sup>2</sup>. Để tạo niềm tin, Trần Ngọc T còn đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản gốc của thửa đất 1082 nêu trên ra cho mọi người cùng xem. Thực tế T không được ai ủy quyền hoặc nhờ bán lô đất này và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng được người khác đưa cho Trần Ngọc T, nhờ tách bìa. Sau khi nghe Trần Ngọc T thì anh K, chị T3 đồng ý mua diện tích đất đã nêu với giá 1.830.000.000 đồng. Trần Ngọc T viết hợp đồng đặt cọc mua đất với sự chứng kiến của chị L2 và anh K đưa cho Trần Ngọc T 50 triệu đồng. Các ngày 12/03/2022 và ngày 14/03/2022, chị Vũ Lệ T3 (vợ anh K) tiếp tục chuyển khoản cho Trần Ngọc T lần lượt 100 triệu đồng và 50 triệu đồng. Sau khi nhận tiền đặt cọc, Trần Ngọc T đã chi tiêu cá nhân hết. Tổng số tiền Trần Ngọc T chiếm đoạt của vợ chồng anh Nguyễn Đức K, chị Vũ Lệ T3 là 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng chẵn)

- Vụ thứ 4: sáng ngày 18/03/2022, Trần Ngọc T giới thiệu cho bà Lê Thị D, về việc bán thân có thửa đất số 283, tờ bản đồ số 13, diện tích 195 m<sup>2</sup> có nhu cầu bán với giá 4.250.000.000 đồng. Thấy thửa đất này phù hợp với nhu cầu đầu tư của mình nên bà D đề nghị Trần Ngọc T dẫn đi xem thực tế. Trần Ngọc T nhận thửa đất này là đất của Trần Ngọc T, hiện đã cầm cố thế chấp cho ngân hàng và cho bà D xem ảnh chụp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất trên. Thực tế thửa đất này không phải đất của Trần Ngọc T, cũng không ai ủy quyền hay nhờ Trần Ngọc T bán. Hình ảnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa này là do Trần Ngọc T tải về trên Hội nhóm mua bán bất động sản trên mạng xã hội Facebook, đưa cho bà D xem để tạo niềm tin. Vào khoảng 15 giờ ngày 18/3/2022 bà D đã ký hợp đồng đặt cọc với Trần Ngọc T về việc chuyển nhượng quyền sử dụng thửa số 283, tờ bản đồ số 13, phường N, thị xã C, với tổng số tiền chuyển nhượng là 4.250.000.000 đồng, bà D đặt cọc cho Trần Ngọc T 500.000.000 đồng. Việc ký hợp đồng đặt cọc và quá trình bà D đưa tiền cho Trần Ngọc T đều có sự chứng kiến của anh Nguyễn Văn S (trú tại xóm B, xã N, huyện N). Sau khi đến hạn theo hợp đồng đặt cọc, do đất không phải của



Trần Ngọc T và Trần Ngọc T đã tiêu xài hết tiền của bà D nên T tìm nhiều lý do để kéo dài thời gian. Số tiền Trần Ngọc T đã chiếm đoạt của bà Lê Thị D là 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng).

- Vụ thứ 5: chị Nguyễn Thị T4 quen biết Trần Ngọc T vì thường trao đổi thông tin trong lĩnh vực bất động sản. Đến khoảng tháng 3 năm 2022, Trần Ngọc T gửi cho chị T4 ảnh chụp mặt sau của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của lô đất số 283, tờ bản đồ 13, diện tích 195m<sup>2</sup> tại khối A, phường N, thị xã C và tự nhận thửa đất này là của Trần Ngọc T vừa mua từ người khác, nếu chị T4 muốn mua thì T sẽ bán lại với giá 4.300.000.000 đồng. Ngày 28/3/2022, chị T4 đã thanh toán tiền đặt cọc mua Trần Ngọc T thửa đất nêu trên cho T với số tiền 480.000.000, có sự chứng kiến của chị Lê Thị Kim A (trú tại khối B, phường T, thị xã C). Một thời gian sau thì chị T4 phát hiện Trần Ngọc T cũng bán lô đất trên cho bà Lê Thị D nên viết đơn tố cáo gửi Công an thị xã C. Số tiền Trần Ngọc T đã chiếm đoạt của chị T4 480.000.000 đồng (bốn trăm tám mươi triệu đồng).

- Vụ thứ 6: khoảng tháng 5 năm 2022, Trần Ngọc T nghe chị Nguyễn Thị H (vợ Trần Ngọc T) đang nhận làm thủ tục liên quan đến đất đai cho bà Trần Thị L1 hỏi thì chị H cho biết “Bà này nhờ làm thủ tục liên quan đến cấp lại bìa đỏ sang bìa hồng, cấp đúng diện tích hiện trạng đất, nhưng em không nhận làm nữa”. Do cần tiền tiêu xài cá nhân, trả nợ nên Trần Ngọc T nảy sinh ra ý định nhận làm bìa giúp bà L1 để lấy tiền. Tại chung cư bà Trần Thị L1, bà L1 đưa cho Trần Ngọc T xem một số tài liệu liên quan đến quá trình khiếu kiện, tranh chấp và kết quả giải quyết đối với hai thửa đất tại xã N, huyện N và đề nghị Trần Ngọc T làm giúp với nội dung “công nhận lại hạn mức sử dụng đất tăng lên 1000m<sup>2</sup>”. Thương thấy nội dung mà bà L1 nhờ T làm đã được cơ quan có thẩm quyền giải quyết và kết luận là không có cơ sở, biết không thể làm được theo yêu cầu của bà L1. Tuy nhiên do đang thiếu tiền tiêu xài cá nhân, trả nợ nên Trần Ngọc T nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản của bà L1 nên T nói “để đó con làm cho cô, con làm được”. Nghe Trần Ngọc T nói vậy thì bà L1 hứa “nếu làm được cô cho một tí”. Trần Ngọc T yêu cầu bà L1 đưa trước 100 triệu đồng, khi nào làm được bìa theo nguyện vọng, bán được đất thì bà L1 sẽ phải đưa tiếp số tiền còn lại. Trần Ngọc T đã nhận của bà L1 2 lần tiền, mỗi lần 50 triệu đồng và T tiêu xài hết số tiền này mà không làm bất cứ hồ sơ, thủ tục gì, cũng không liên lạc với bất kỳ cơ quan tổ chức nào để công nhận lại hạn mức sử dụng đất theo yêu cầu của bà L1. Số tiền Trần Ngọc T chiếm đoạt của bà Trần Thị L1 là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

Tổng số tiền Trần Ngọc T đã chiếm đoạt của các bị hại là 1.785.000.000 đồng. Trần Ngọc T đã sử dụng số tiền trên như sau: trả nợ anh Nguyễn Anh T5 31.000.000

đồng; trả nợ anh **Đậu Ngọc T6** 150.000.000; trả nợ bà **Đồng Thị B** 17.000.000 đồng; trả nợ anh **Trương Văn P** 10.000.000 đồng; chuyển khoản đến tài khoản mang tên **Trần Nguyên P1** 1.272.000.000 đồng; tiêu xài, sử dụng vào mục đích cá nhân 305.000.000 đồng.

Quá trình điều tra **Trần Ngọc T** đã bồi thường như sau: bà **Lê Thị D** 150.000.000 đồng; bà **Trần Thị L1** 100.000.000 đồng; chị **Nguyễn Thị T4** 150.000.000 đồng.

Cáo trạng số 50/CT-VKSNA-P2 ngày 14/3/2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An đã truy tố **Trần Ngọc T** về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An giữ nguyên quan điểm đã truy tố và đề nghị:

- Tuyên bố **Trần Ngọc T** phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".
- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự; các điểm g, i khoản 1 Điều 52; các điểm s, b khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự, xử phạt **Trần Ngọc T** từ 13 đến 14 năm tù. Do bị cáo **T** là lao động tự do, không có tài sản nên đề nghị không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.
- Về trách nhiệm dân sự:

Quá trình điều tra, **Trần Ngọc T** đã bồi thường cho bà **Lê Thị D** 150.000.000 đồng; trả cho bà **Trần Thị L1** số tiền 100.000.000 đồng; trả cho chị **Nguyễn Thị T4** 150.000.000 đồng. Các bị hại yêu cầu **Trần Ngọc T** tiếp tục bồi thường tổng số tiền 1.385.000.000 đồng, trong đó: bà **Lê Thị D** yêu cầu bồi thường 350.000.000 đồng; Chị **Nguyễn Thị T4** yêu cầu bồi thường 350.000.000 đồng; anh **Phan Đức T2** yêu cầu bồi thường 370.000.000 đồng; chị **Nguyễn Thị Minh T1** yêu cầu bồi thường 135.000.000 đồng; anh **Nguyễn Đức K** và chị **Vũ Lệ T3** yêu cầu bồi thường 200.000.000 đồng. Nay phải bồi thường tiếp cho các bị hại theo quy định tại Điều 584, 585 Bộ luật dân sự và khoản 1, điểm g khoản 2 Điều 62 Bộ luật tố tụng hình sự.

- Về xử lý vật chứng:

+ 01 (một) chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Samsung, số Seri R9YRC01S39M, mật khẩu là 12457 là tài sản của ông **Trần Ngọc C**, ông **C** cho **Trần Ngọc T** mượn, không biết bị cáo **T** sẽ sử dụng vào việc phạm tội, nên đề nghị trả lại ông **C**.

+ 01 (một) thẻ ATM **ngân hàng V** mang tên **Trần Ngọc T**, số thẻ 9704368602893880028 và 01 (một) thẻ ATM **ngân hàng V** mang tên **Trần Ngọc T**, số thẻ 9704368602893880010, đề nghị tịch thu tiêu hủy theo quy định tại Điều 47 Bộ



luật hình sự và điểm c khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự, đồng thời tịch thu sung công số dư tại 02 thẻ ATM trên.

- Về án phí: Đề nghị buộc **Trần Ngọc T** chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 53.550.000 đồng án phí dân sự.

Người bào chữa cho bị cáo **Trần Ngọc T** trình bày quan điểm bào chữa và đề nghị: nhất trí đề nghị của đại diện Viện kiểm sát đối với bị cáo **Trần Ngọc T** về tội danh, điều khoản áp dụng, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ, nhân thân. Đề nghị Hội đồng xét xử quyết định hình phạt đối với bị cáo **T** thấp hơn mức hình phạt tù mà Viện kiểm sát đề nghị.

Tại phần tranh luận, bị cáo **T** không bổ sung lời bào chữa. Tại lời nói sau cùng, **Trần Ngọc T** đề nghị Hội đồng xét xử khoan hồng, giảm hình phạt cho bị cáo.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

Các hành vi, quyết định tố tụng trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm, đã được cơ quan và người tiến hành tố tụng thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự, không có ý kiến khiếu nại.

Vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa, không ai yêu cầu sự có mặt của họ; không ảnh hưởng đến việc xét xử nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định pháp luật.

[2] Về căn cứ định tội đối với **Trần Ngọc T**:

Tại phiên tòa, bị cáo **Trần Ngọc T** khai nhận toàn bộ hành vi như Cáo trạng số 50/CT-VKSNA-P2 ngày 14/3/2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An cũng như lời luận tội, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; thừa nhận Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An truy tố bị cáo về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Lời khai nhận tội của bị cáo **Trần Ngọc T** hoàn toàn phù hợp với lời khai của **Trần Ngọc T** trong quá trình điều tra có tại hồ sơ vụ án; phù hợp với lời khai những người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng; với vật chứng thu giữ được; với thời gian, địa điểm mà **Trần Ngọc T** đã thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản trong vụ án này. Có đủ cơ sở kết luận: từ tháng 8/2020 đến tháng 5/2022, **Trần Ngọc T** dùng nhiều thủ đoạn gian dối: nhận tiền đặt cọc để chuyển nhượng thửa đất không thuộc quyền sử dụng của mình, không được chủ sử dụng đất ủy quyền chuyển nhượng; bản thân không có khả năng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng vẫn nhận tiền

của người khác và hứa sẽ làm được; nhận đòi nợ thay để chiếm đoạt tiền. Bằng những thủ đoạn gian dối này, **Trần Ngọc T** đã chiếm đoạt của 06 bị hại với tổng số tiền 1.785.000.000đ (một tỷ bảy trăm tám mươi lăm triệu) đồng (cụ thể: chị **Nguyễn Thị Minh T1** 135.000.000 đồng; anh **Phan Đức T2** 370.000.000 đồng; vợ chồng anh **Nguyễn Đức K**, chị **Vũ Lệ T3** 200.000.000 đồng; bà **Lê Thị D** 500.000.000 đồng; chị **Nguyễn Thị T4** 480.000.000 đồng; bà **Trần Thị L1** 100.000.000 đồng). Do đó, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An truy tố **Trần Ngọc T** về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, không oan sai.

[3] Về tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội:

**Trần Ngọc T** đã phạm tội đặc biệt nghiêm trọng, với tính chất, mức độ cũng đặc biệt nghiêm trọng. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, chứng minh được vụ án không có đồng phạm.

Khi thực hiện tội phạm, **Trần Ngọc T** có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức rõ hành vi gian dối nhằm chiếm đoạt tài sản của người khác như đã thực hiện là phạm tội, nhưng vẫn phạm tội. **Trần Ngọc T** **khai động cơ, mục đích mục đích lừa đảo chiếm đoạt tài sản là vì nợ nần nhưng không có cơ sở chứng minh. Hành vi phạm tội của Trần Ngọc T đã xâm hại tài sản của người khác, gây ảnh hưởng xấu tới an ninh, trật tự, bị dư luận lên án.** Vì vậy, cần xử phạt nghiêm đối với **Trần Ngọc T** nhằm giáo dục bị cáo cũng như răn đe, phòng ngừa tội phạm nói chung.

[3] Về nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

**Trần Ngọc T** **phạm tội** không có tiền án, tiền sự, nhưng đã bị Tòa án kết án về tội "Cướp giật tài sản" và "Cướp tài sản" nhưng đều đã đương nhiên được xóa án tích; có các tình tiết tăng nặng theo quy định tại điểm các g, i khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự (phạm tội 02 lần trở lên; phạm tội đối với người già - bà **Trần Thị L1**); có các tình tiết giảm nhẹ là: thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tự nguyện bồi thường một phần thiệt hại, theo điểm s, b khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự; có bố đẻ được **T8** ương **đoàn thanh niên Cộng sản H2** và **UBND tỉnh N** tặng bằng khen nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

[4] Về hình phạt:

Từ những phân tích nêu trên, căn cứ tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội của **Trần Ngọc T**, nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, yêu cầu đấu tranh phòng chống tội phạm nói chung, tội phạm "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" nói riêng cũng như để cảm hóa, giáo dục bị cáo, xét thấy cần quyết định hình phạt đối với **Trần Ngọc T** với mức án nghiêm khắc như đề nghị của Đại diện Viện



kiểm sát tại phiên tòa. Chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về hình phạt bổ sung đối với bị cáo T.

[5] Về trách nhiệm hình sự của những người khác:

Chị Nguyễn Thị H (vợ bị cáo T) chỉ giới thiệu Trần Ngọc T cho bà L1 để 02 người tự liên hệ, tự thỏa thuận với nhau, không biết mục đích của Trần Ngọc T, không nhận tiền và sử dụng tiền của bà L1 nên chị H không đồng phạm đối với hành vi chiếm đoạt tài sản của bà L1.

Anh Nguyễn Anh T5, anh Đậu Ngọc T6, bà Đồng Thị B, anh Trương Văn P là những người được Trần Ngọc T trả nợ bằng tiền phạm tội mà có. Quá trình điều tra xác định những người này không biết rõ nguồn gốc số tiền T trả là do đâu mà có; Trần Ngọc T cũng không nói rõ nguồn gốc số tiền này. Do đó, không có cơ sở để xử lý đối với họ;

Đối với người có tên Trần Nguyên P1 (sinh năm 2004, trú tại thôn Q, xã Q, huyện P, tỉnh Hưng Yên) là người mà Trần Ngọc T chuyển 1.272.000.000 đồng sau khi chiếm đoạt của các bị hại. Quá trình điều tra Trần Ngọc T khai người sử dụng tài khoản mang tên Trần Nguyên P1 là anh Nguyễn Trung K1, người ở tỉnh Hải Dương (không rõ tên tuổi, địa chỉ cụ thể) chứ không phải anh Trần Nguyên P1. Số tiền Trần Ngọc T chuyển cho người này để đầu tư F. Cơ quan điều tra phối hợp chính quyền địa đến nơi cư trú, triệu tập Trần Nguyên P2 làm việc nhưng người này không có mặt tại địa phương. Đề nghị Cơ quan điều tra tiếp tục xác minh làm rõ, xử lý sau.

[6] Về trách nhiệm dân sự:

Trần Ngọc T đã bồi thường như sau: bà Lê Thị D 150.000.000 đồng; bà Trần Thị L1 100.000.000 đồng; chị Nguyễn Thị T4 150.000.000 đồng.

Các bị hại còn yêu cầu Trần Ngọc T bồi thường, cụ thể: bà D 350.000.000 đồng; chị T4 350.000.000 đồng; anh T2 370.000.000 đồng; chị T1 135.000.000 đồng; vợ chồng anh K, chị T3 200.000.000 đồng, tổng: 1.385.000 đồng, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về xử lý vật chứng:

+ 01 (một) chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Samsung, số Seri R9YRC01S39M, mật khẩu là 12457 là tài sản của ông Trần Ngọc C, ông C cho Trần Ngọc T mượn, không biết bị cáo T sẽ sử dụng vào việc phạm tội, nên đề nghị trả lại ông C.

+ 01 (một) thẻ ATM ngân hàng V mang tên Trần Ngọc T, số thẻ 9704368602893880028 và 01 (một) thẻ ATM ngân hàng V mang tên Trần Ngọc T, số thẻ 9704368602893880010, do bị cáo T sử dụng vào việc phạm tội nên cần đề tịch

thu tiêu hủy theo quy định tại Điều 47 Bộ luật hình sự và điểm c khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự. Đồng thời tịch thu sung công số dư tại tài khoản mang tên **Trần Ngọc T** với số tiền 109.689đ (một trăm linh chín nghìn sáu trăm tám mươi chín), tài khoản số 0861000072169, **N**, chi nhánh Thành phố V, tỉnh Nghệ An do liên quan tới vụ án.

[8] Về án phí: buộc **Trần Ngọc T** chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm và 53.550.000 đồng án phí dân sự theo Nghị quyết 326 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Bởi các lẽ trên,

### QUYẾT ĐỊNH

1. Tuyên bố: Bị cáo **Trần Ngọc T** phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".
  2. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự; các điểm s, b khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 51; các điểm g, i khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự, xử phạt **Trần Ngọc T** 14 (mười bốn) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị tạm giam (03/8/2022).
  3. Trách nhiệm dân sự: áp dụng các Điều: 584, 585 Bộ luật dân sự; Điều 62 Bộ luật tố tụng hình sự, buộc **Trần Ngọc T** bồi thường như sau:
    - Bồi thường cho bà **Lê Thị D** 350.000.000đ (ba trăm năm mươi triệu) đồng;
    - Bồi thường cho chị **Nguyễn Thị T4** 330.000.000đ (ba trăm ba mươi triệu) đồng;
    - Bồi thường cho anh **Phan Đức T2** 370.000.000đ (ba trăm bảy mươi triệu) đồng;
    - Bồi thường cho chị **Nguyễn Thị Minh T1** 135.000.000đ (một trăm ba mươi lăm triệu) đồng;
    - Bồi thường cho vợ chồng anh **Nguyễn Đức K**, chị **Vũ Lệ T3** 200.000.000đ (hai trăm triệu) đồng.
  4. Vật chứng: căn cứ Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự và Điều 47 Bộ luật hình sự:
    - Tịch thu tiêu hủy của **Trần Ngọc T** 01 (một) thẻ ATM **ngân hàng V**, số thẻ 9704368602893880028 và 01 (một) thẻ ATM **ngân hàng V**, số thẻ 9704368602893880010.
    - Trả lại ông **Trần Ngọc C** 01 (một) chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Samsung, số Seri R9YRC01S39M, mật khẩu 12457.
- Các vật chứng trên đang do Cục thi hành án dân sự tỉnh Nghệ An quản lý, theo biên bản giao nhận vật chứng đề ngày 15/3/2023 giữa Cơ quan Điều tra **Công an tỉnh N** với Cục thi hành án dân sự tỉnh Nghệ An.
- + Tịch thu sung công số dư tại tài khoản mang tên **Trần Ngọc T** với số tiền 109.689đ (một trăm linh chín nghìn sáu trăm tám mươi chín) đồng, tài khoản số 0861000072169, **N**, chi nhánh Thành phố V, tỉnh Nghệ An .



5. Án phí: áp dụng Nghị quyết 326 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, **Trần Ngọc T** phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 53.550.000đ (năm mươi ba triệu năm trăm năm mươi nghìn) đồng án phí dân sự.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, bị cáo **T** và những đương sự có mặt, được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân Cấp cao tại Hà Nội.

Những đương sự vắng mặt, được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản sao Bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản sao Bản án.

**Nơi nhận:**

- Bị cáo;
- Đương sự;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- Cục THADS Nghệ An;
- CQTHAHS Công an Nghệ An;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**  
(đã ký)

**Hồ Ngọc Tiếp**